

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ
ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.599.082.160	724.134.941.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.661.144.327	719.960.366.559
1. Tiền	111	V.1	1.541.144.327	1.289.250.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.120.000.000	718.671.115.744
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.559.252.182	2.782.595.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.673.000.000	73.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	886.252.182	2.709.595.454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.685.651	1.391.979.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		291.403.853	1.359.151.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	87.281.798	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.060.199.774.056	391.767.765.238
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.871.366.000	6.783.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.2	3.861.366.000	6.773.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
I. Tài sản cố định	220		2.448.475.418	2.793.154.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2.448.475.418	2.793.154.418
- Nguyên giá	222		13.586.010.959	13.586.010.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.137.535.541)	(10.792.856.541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.5	41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.053.879.932.638	232.191.610.820
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.053.879.932.638	232.191.610.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	150.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7		150.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.9	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.130.798.856.216	1.115.902.706.509
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.375.508.403	19.319.262.088
I. Nợ ngắn hạn	310		17.375.508.403	19.319.262.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	133.200.000	2.401.194.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			4.242.898
4. Phải trả người lao động	314		501.308.808	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	14.826.831.197	14.822.656.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.914.168.398	2.091.168.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.113.423.347.813	1.096.583.444.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.113.423.347.813	1.096.583.444.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		9.285.641.372	9.285.641.372
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.067.776.807	(14.772.126.585)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(14.772.126.585)	(32.766.653.520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.839.903.392	17.994.526.935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.130.798.856.216	1.115.902.706.509

Người lập biểu

[Signature]

Vũ Huyền Thương

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Đức Nhơn

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2020
 Chủ tịch HĐQT



Phạm Hoàng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	15.790.706.727	9.276.298.652	24.622.153.621	14.775.529.984
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	3.435.529.237	3.526.551.335	7.782.250.229	7.838.053.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.355.177.490	5.749.747.317	16.839.903.392	6.937.476.334
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.355.177.490	5.749.747.317	16.839.903.392	6.937.476.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.355.177.490	5.749.747.317	16.839.903.392	6.937.476.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Vũ Huyền Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Nhơn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020
 Chủ tịch HĐQT



Phạm Hoàng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.839.903.392	6.937.476.334
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		344.679.000	345.661.331
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(24.622.153.621)	(14.775.529.984)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(7.437.571.229)	(7.492.392.319)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.030.679.906)	286.917.570
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.762.197.100	(363.210.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.650.000.000	375.109.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(177.000.000)	(75.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.233.054.035)	367.465.014.890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(821.688.321.818)	(1.550.168.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.622.153.621	7.454.805.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(647.066.168.197)	(194.095.363.141)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				



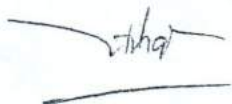
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(652.299.222.232)	173.369.651.749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		719.960.366.559	330.777.981.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.661.144.327	504.147.633.353

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT







Vũ Huyền Thương

Nguyễn Đức Nhơn

Phạm Hoàng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/04/2020 đến hết 30/06/2020)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần – Cổ đông đóng góp.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
3. Ngành nghề kinh doanh :
“Dầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đồng tiền sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử

dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	229.668.358	771.122.744
VND	229.668.358	771.122.744
Tiền gửi ngân hàng	1.311.475.969	518.128.071
VND	1.311.475.969	518.128.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.311.475.969	518.128.071
USD	1.775.33	1.788.53
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	1.775.33	1.788.53
Các khoản tương đương tiền	66.120.000.000	718.671.115.744
	66.120.000.000	718.671.115.744
Cộng	67.661.144.327	719.960.366.559

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5% đến 4,25%.

2. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Kiên Giang Composite	1.640.000.000	
- Trả trước cho người bán khác	33.000.000	73.000.000
Cộng	1.673.000.000	73.000.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	3.861.366.000	6.773.000.000
Cộng	3.861.366.000	6.773.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	227.000.000	67.000.000
Ký cược, ký quỹ:	55.600.000	55.600.000
Phải thu khác:		
- Tuyển đường BOT	236.580.000	236.580.000
- Lãi dự thu	367.067.726	2.317.230.354
- Phải thu khác	4.456	32.862.500
Cộng	886.252.182	2.709.272.854

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2020	9.326.649.688	350.957.635	3.908.403.636	13.586.010.959
Mua trong kỳ				-
Thanh lý	-			-
Số dư ngày 30/06/2020	9.326.649.688	350.957.635	3.908.403.636	13.586.010.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2020	9.286.613.963	312.008.130	1.194.234.448	10.792.856.541
Khấu hao trong kỳ	9.115.368	9.863.328	325.700.304	344.679.000
Thanh lý	-			-
Số dư ngày 30/06/2020	9.295.729.331	321.871.458	1.519.934.752	11.137.535.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	40.035.725	38.949.505	2.714.169.188	2.793.154.418
Tại ngày 30/06/2020	30.920.357	29.086.177	2.388.468.884	2.448.475.418

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.572.896.687 VND.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá 41.733.000 VND, toàn bộ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	1.053.879.932.638	232.191.610.820
-Kinh phí bồi thường GPMB	940.621.067.166	120.621.067.166
-Lập dự án đầu tư	11.214.249.090	11.214.249.090
-Chi phí triển khai dự án	41.885.894.056	40.603.499.511
-Khảo sát địa chất	15.009.077.229	15.009.077.229
-Rà phá bom mìn	16.100.764.040	16.100.764.040
-Thiết kế bản vẽ thi công	17.718.893.036	17.585.693.036
-Đánh giá tác động môi trường	513.272.727	513.272.727
-Tuyến đường BOT	2.101.100.306	1.828.373.033
-Chi phí khác	8.715.614.988	8.715.614.988
Cộng	1.053.879.932.638	232.191.610.820

7. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần BOT Đường vào Cảng Phước An		150.000.000.000
Cộng	-	150.000.000.000

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

9. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cộng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2014 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	133.200.000	133.200.000
Cộng	133.200.000	133.200.000

11. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	Số đầu kì	Số phát sinh phải nộp/thu trong kì	Số đã thực nộp/thu trong kì	Số cuối kì
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNCN				-
Thuế TNDN				-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	-	3.000.000	3.000.000	-
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNDN nộp thừa	32.827.459			32.827.459
Thuế TNCN	(4.242.898)	64.625.273	123.322.510	54.454.339
Cộng	28.584.561	64.625.273	-	87.281.798

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13.345.884.000	13.345.884.000
- Tiền bồi thường cho các hộ dân chưa nhận (**)	1.377.433.544	1.377.433.544
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	89.021.105	89.021.105
- Phải trả khác	14.492.548	10.318.143
Cộng	14.826.831.197	14.822.656.792

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại DA Cảng Phước An.

(**) Đây là khoản tiền bồi thường và tiền lãi không kỳ hạn phát sinh tương ứng của một số hộ dân nằm trong diện tích giải tỏa tại Khu dịch vụ hậu cần Cảng Phước An và tuyến đường kết nối vào cảng, xã Long Thọ và xã Phước An, huyện Nhơn Trạch nhưng các hộ dân này chưa nhận tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(32.766.653.520)	1.078.588.917.486
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	17.994.526.935	17.994.526.935
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(14.772.126.585)	1.096.583.444.421
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kì này	-	-	-	16.839.903.392	16.839.903.392
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.100.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	2.067.776.807	1.113.423.347.813

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn	660.000.000.000	660.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Các cổ đông khác	90.000.000.000	90.000.000.000
Tổng cộng	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu hoạt động Tài chính

	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	24.622.153.621	14.775.529.984
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	24.622.153.621	14.775.529.984

2. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.302.619	888.632.996
Chi phí nhân công	5.357.724.564	5.238.733.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.679.000	345.661.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.861.817	1.337.172.526
Chi phí khác bằng tiền	69.682.229	27.852.887
Cộng	7.782.250.229	7.838.053.650

3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
Chi phí vật liệu quản lý	741.948.074	804.306.179
Chi phí nhân công	5.357.724.564	5.238.733.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.679.000	345.661.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.861.817	1.337.172.526
Thuế, phí và lệ phí	19.682.229	27.852.887
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.354.545	84.326.817
Chi phí khác	50.000.000	
Cộng	7.782.250.229	7.838.053.650

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
Lãi/ (Lỗ) trước thuế	16.839.903.392	6.937.476.334
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế	(16.839.903.392)	(6.937.476.334)
Cộng: chi phí không được trừ	33.000.000	69.000.000
Thu nhập miễn thuế	(10.000.000.000)	
Chuyển lỗ	(6.872.903.392)	(7.006.476.334)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Số lỗ chưa quyết toán thuế còn được chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020:

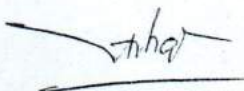
Năm phát sinh lỗ	Số lỗ	Số lỗ đã chuyển đến 31/12/2019	Số lỗ chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang kỳ sau
	VND	VND	VND	VND
2014	(10.992.872.717)	(10.992.872.717)		
2015	(11.701.603.465)	(11.701.603.465)		
2018	(12.930.119.055)	(1.748.180.990)	(6.872.903.392)	(4.309.034.673)
Cộng	(35.624.595.237)	(24.442.657.172)	(6.872.903.392)	(4.309.034.673)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị







Phạm Hoàng Sơn

Vũ Huyền Thương

Nguyễn Đức Nhơn

